



míng liàng

明亮

Adjective · bright

Example Sentences

zhè ge fáng jiān fēi cháng míng liàng

这个房间非常明亮。

This room is very bright.

Zhè jiān jiào shì de chuāng hu hěn dà suǒ yǐ fēi cháng míng liàng

这间教室的窗户很大，所以非常明亮。

The windows in this classroom are very large, so it is extremely bright.

yè wǎn de xīng xīng hěn míng liàng

夜晚的星星很明亮。

The stars at night are very bright.

Trace each character, then write the word on your own.

明	明	明	明	明	明	明	明	明	明	明
亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮	亮
亮										